



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008, theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/1/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp đến 31/12/2010: 11.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm 22,9%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thị xã Tân An, Tỉnh Long An
- Điện thoại: (84) 072. 3825094
- Fax: (84) 072. 3834447

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2010 là 52 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Nguyễn Văn Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
• Ông Lê Phước	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005 Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005 Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010
• Ông Phan Cung Đàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005 Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005 Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
• Ông Đặng Trung Trực	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
• Bà Nguyễn Thị Nhìn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Hồ	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010
• Bà Lê Nguyệt Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010
• Ông Bùi Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2008
• Ông Nguyễn Văn Vân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008
• Ông Đặng Trung Trực	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/01/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 28 tháng 2 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 244 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28/02/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Lê Vĩnh Hà
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1216/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ
sung có liên quan của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.371.327.276	9.821.864.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.349.689.014	3.499.554.015
1. Tiền	111	5	3.349.689.014	3.499.554.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.588.175.817	358.233.951
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.588.175.817	358.233.951
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.540.205.113	2.988.618.274
1. Phải thu khách hàng	131		4.433.459.070	2.939.828.554
2. Trả trước cho người bán	132		73.237.848	-
3. Các khoản phải thu khác	135	7	33.508.195	48.789.720
IV. Hàng tồn kho	140		2.736.657.802	2.703.174.906
1. Hàng tồn kho	141	8	2.811.275.094	2.703.174.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.617.292)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.599.530	272.283.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	30.501.333	16.200.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	103.364.054
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	126.098.197	152.719.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.633.070.815	10.055.717.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		847.360.269	2.256.564.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	847.360.269	902.708.067
- Nguyên giá	222		2.151.346.360	2.055.874.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.303.986.091)	(1.153.166.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	1.353.856.129
- Nguyên giá	228		-	1.410.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(56.410.676)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	8.392.820.699	7.605.440.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.616.000.000	8.616.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		390.484.489	173.840.100
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(613.663.790)	(1.184.400.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.392.889.847	193.713.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.392.889.847	193.713.183
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.004.398.091	19.877.582.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.168.268.340	3.873.704.091
I. Nợ ngắn hạn	310		5.129.036.416	3.873.704.091
1. Phải trả người bán	312		2.249.312.327	2.373.505.727
2. Người mua trả tiền trước	313		24.667.285	3.132.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	949.271.558	19.339.826
4. Phải trả người lao động	315		1.259.606.968	372.967.465
5. Chi phí phải trả	316		113.167.273	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	43.470.918	1.023.467.704
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		489.540.087	81.290.378
II. Nợ dài hạn	330		39.231.924	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		10.500.000	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28.731.924	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.836.129.751	16.003.878.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.836.129.751	16.003.878.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	18	(97.722.290)	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	1.186.094.988	1.015.477.426
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	370.449.213	199.831.651
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	102.370.537	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	2.433.337.303	44.691.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.004.398.091	19.877.582.319

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 28 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ
sung có liên quan của BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	88.189.793.327	61.086.857.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	271.645.335	1.101.918.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	87.918.147.992	59.984.938.833
4. Giá vốn hàng bán	11	20	77.683.133.522	53.250.618.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.235.014.470	6.734.319.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	439.926.187	418.451.663
7. Chi phí tài chính	22	22	(511.234.583)	1.268.152.379
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	24.967.366
8. Chi phí bán hàng	24		5.028.866.143	3.426.323.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.606.293.086	1.185.267.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.551.016.011	1.273.027.806
11. Thu nhập khác	31	23	72.283.108	63.268.568
12. Chi phí khác	32	24	59.753.032	101.496.588
13. Lợi nhuận khác	40		12.530.076	(38.228.020)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	4.563.546.087	1.234.799.786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.151.194.855	115.457.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	3.412.351.232	1.119.342.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.114	1.021

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 28 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung
có liên quan của BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	86.446.051.770	63.120.095.350
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(82.697.133.455)	(56.772.798.897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.747.707.080)	(2.440.230.841)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(24.967.366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(326.000.000)	(139.736.019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.420.696.154	3.124.571.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.042.137.595)	(3.954.062.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.053.769.794	2.912.871.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(112.472.285)	(82.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.158.548.600)	(451.439.151)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.711.962.345	86.495.500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.143.745	35.135.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.324.914.795)	(431.808.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.400.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(878.720.000)	(859.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(878.720.000)	(859.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(149.865.001)	1.621.923.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.499.554.015	1.877.630.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.349.689.014	3.499.554.015

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 28 tháng 2 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	65.928.299	187.919.604
Tiền gửi ngân hàng	3.283.760.715	3.311.634.411
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>3.349.689.014</u>	<u>3.499.554.015</u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm (trên 3 tháng)	2.588.175.817	358.233.951
Cộng	<u>2.588.175.817</u>	<u>358.233.951</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi dự thu	19.632.178	23.433.660
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	5.036.060
Phải thu khác	13.876.017	20.320.000
Cộng	33.508.195	48.789.720

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng hóa	2.811.275.094	2.703.174.906
Cộng	2.811.275.094	2.703.174.906

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thuê kho	30.501.333	16.200.000
Cộng	30.501.333	16.200.000

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	5.500.000	6.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.598.197	146.719.640
Cộng	126.098.197	152.719.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.057.591.582	745.168.772	253.113.721	2.055.874.075
Mua sắm trong năm	-	93.258.876	19.213.409	112.472.285
Thanh lý, nhượng bán	-	17.000.000	-	17.000.000
Số cuối năm	1.057.591.582	821.427.648	272.327.130	2.151.346.360
Khấu hao				
Số đầu năm	531.132.231	467.785.152	154.248.625	1.153.166.008
Khấu hao trong năm	39.190.697	80.521.251	48.108.135	167.820.083
Thanh lý, nhượng bán	-	17.000.000	-	17.000.000
Số cuối năm	570.322.928	531.306.403	202.356.760	1.303.986.091
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	526.459.351	277.383.620	98.865.096	902.708.067
Số cuối năm	487.268.654	290.121.245	69.970.370	847.360.269

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 449.872.476 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.410.266.805	1.410.266.805
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	1.410.266.805	1.410.266.805
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	56.410.676	56.410.676
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	56.410.676	56.410.676
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.353.856.129	1.353.856.129
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (CP)	31/12/2010 VND	Số lượng (CP)	31/12/2009 VND
Đầu tư vào công ty con		8.616.000.000		8.616.000.000
- Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An (i)	816.000	8.616.000.000	816.000	8.616.000.000
Đầu tư dài hạn khác		390.484.489		173.840.100
- Đầu tư cổ phiếu STC	1.500	17.650.000	1.500	17.650.000
- Đầu tư cổ phiếu SGD	3.000	48.000.000	3.000	48.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		324.834.489		108.190.100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(613.663.790)		(1.184.400.000)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con		(589.113.790)		(1.173.000.000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD		(23.700.000)		(11.400.000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC		(850.000)		-
Cộng		8.392.820.699		7.605.440.100

- (i) Từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần Siêu thị tổng hợp Tân An hoạt động không hiệu quả, Hội đồng quản trị đã chuyển nhượng tài sản là công trình Siêu thị Tân An cho Công ty TNHH Mua sắm Đệ Nhất Phan Khang và đang làm các thủ tục để giải thể Công ty Cổ phần Siêu thị Tân An. Khoản đầu tư vào công ty con này dự kiến sẽ được thu hồi trong năm 2011.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê đất (@)	1.325.650.770	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67.239.077	193.713.183
Cộng	1.392.889.847	193.713.183

(@) Đây là tiền thuê đất có thời hạn với diện tích là 903,3 m² tại Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	123.309.063	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	773.734.138	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.228.357	19.339.826
Cộng	949.271.558	19.339.826

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	41.818.182	-
Trích trước phí vận chuyển	24.100.000	-
Trích trước phí hội nghị khách hàng năm 2010	47.249.091	-
Cộng	113.167.273	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	9.587.892	27.570.675
Cổ tức phải trả	-	878.720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.883.026	117.177.029
Cộng	43.470.918	1.023.467.704

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số tại 01/01/09	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	867.666.787	261.201.574	85.894.237
Tăng trong năm	-	-	-	147.810.639	-	1.119.342.271
Giảm trong năm	-	-	-	-	61.369.923	1.160.545.067
Số tại 31/12/09	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.015.477.426	199.831.651	44.691.441
Số tại 01/01/10	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.015.477.426	199.831.651	44.691.441
Tăng trong năm	-	-	-	170.617.562	170.617.562	3.412.351.232
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.023.705.370
Số tại 31/12/10	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.186.094.988	370.449.213	2.433.337.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư & KD vốn Nhà nước	2.520.000.000	2.520.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41.000.000	41.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	4.100	4.100
- Cổ phiếu thường	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu thường	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44.691.441	85.894.237
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.412.351.232	1.119.342.271
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.023.705.370	1.160.545.067
- Thuế TNDN được giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	147.810.639
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	170.617.562	-
- Trích quỹ Dự phòng tài chính	170.617.562	-
- Trích quỹ Khen thưởng	341.235.123	68.007.214
- Trích quỹ Phúc lợi	238.864.586	68.007.214
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	102.370.537	-
- Chia cổ tức	-	876.720.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.433.337.303	44.691.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty tạm trích các quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/NQ-HĐQT ngày 13/1/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị trường học Long An.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	88.189.793.327	61.086.857.801
+ Doanh thu thiết bị	46.405.848.860	28.767.998.473
+ Doanh thu sách giáo khoa, tham khảo	19.403.032.301	23.767.011.715
+ Doanh thu khác	22.380.912.166	8.551.847.613
Các khoản giảm trừ doanh thu	271.645.335	1.101.918.968
+ Chiết khấu thương mại	-	64.988.368
+ Hàng bán bị trả lại	271.645.335	1.036.930.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.918.147.992	59.984.938.833

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn thiết bị	40.434.465.313	25.868.271.206
Giá vốn sách giáo khoa, tham khảo	17.018.618.982	21.118.230.474
Giá vốn các hoạt động khác	20.155.431.934	6.264.117.274
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	74.617.292	-
Cộng	77.683.133.522	53.250.618.954

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.810.085	33.535.457
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	19.632.178	23.433.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.900.000	1.600.000
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh	209.583.924	359.882.546
Cộng	439.926.187	418.451.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	-	24.967.366
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	59.501.627	74.785.013
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(570.736.210)	1.168.400.000
Cộng	(511.234.583)	1.268.152.379

23. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu tiền tài trợ	19.000.000	12.000.000
Xử lý công nợ và kiểm kê	34.895.740	29.447.093
Thu đền bù	18.181.818	
Thu khác	205.550	21.821.475
Cộng	72.283.108	63.268.568

24. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý sách hỏng	42.573.891	89.496.588
Chi phí khác	17.179.141	12.000.000
Cộng	59.753.032	101.496.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.563.546.087	1.234.799.786
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	41.233.333	16.200.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	45.133.333	17.800.000
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	3.900.000	1.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế	4.604.779.420	1.250.999.786
- Hoạt động kinh doanh chính	-	1.182.485.115
- Thu nhập khác	-	68.514.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.151.194.855	312.749.947
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	295.621.279
- Thuế TNDN từ thu nhập khác	-	17.128.668
Thuế TNDN được giảm	-	197.292.432
- Thuế TNDN được giảm 50%	-	147.810.639
- Thuế TNDN được giảm 30% theo TT03/2009/TT-BTC	-	49.481.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.151.194.855	115.457.515
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.412.351.232	1.119.342.271

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.412.351.232	1.119.342.271
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.412.351.232	1.119.342.271
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.114	1.021

27. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Chuyển nhượng tòa nhà siêu thị	10.797.219.513
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Mua hàng hóa	159.940.174
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Nhận chuyển nhượng tòa nhà siêu thị	10.797.219.513

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 28 tháng 2 năm 2011